NỢ XẤU (NPLs)– NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ BỀN VỮNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Huệ*

Ngày nhận: 10/02/2015
Ngày nhận bản sửa: 15/03/2015
Ngày duyệt đăng: 25/03/2015

Tóm tắt:

Nợ xấu đang trở thành một nhân tố ảnh hưởng lớn đến sự bền vững của hệ thông tài chính VIệt Nam. Nhằm tăng cường hiệu quả cho hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng, nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Cụ thể, bốn nhân tố bao gồm mức nợ xấu của kỳ trước, Tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản, Tổng tài sản và biến giả (thể hiện ngân hàng là có sở hữu nhà nước hoặc không). Các nhân tố này đã được phân tích bằng mô hình Bình phương nhỏ nhất (OLS) nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các nhân tố này với tỷ lệ thay đổi của mức nợ xấu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố trên đều có những tác động đến sự gia tăng nợ xấu trong những năm gần đây. Thêm vào đó, một số hàm ý đối với việc quản trị ngân hàng cũng được bàn luận

Từ khóa: Các nhân tố nội tại của ngân hàng, các nhân tố vĩ mô, nợ xấu, ngân hàng thương mại Việt Nam.

Non-performing loans– affecting factor for the sustainability of Vietnam commercial banks

Abstract

Non-performing loans (NPLs) are becoming the main factor influencing the sustainability of Vietnam's financial system. In order to enforce the financial system in general and the banking system in particular, this study aims at examining the determinants of Non-performing Loans (NPLs) in the Vietnamese banking system. Particularly, four factors, including the lag of NPLs in the last year, Loans-to-Asset ratio, Total asset and the Dummyvariable (state-owned or not) were observed and estimated by quantitative method Ordinary Least Square in order to declare the relationship between them and the rate of changes in NPLs. The results show that the four factors actually help the growth of NPLs in recent years. Further, some implications to the bank management are discussed.

Keywords: Bank-level factors, Macro factors, Non-performing loans (NPLs), Vietnamese Commercial Banks.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, nợ xấu đã và đang trở thành một vấn đề đáng quan tâm của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Năm 2012, tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam đã tăng đột biến và là vấn đề cần xử lý của phần lớn các ngân hàng thương mại. Hơn thế, thực trạng nợ xấu ngày càng trở nên phức tạp khi các tổ chức khác nhau lại có các công bố về tỷ lệ nợ xấu khác nhau. Tỷ lệ tăng trưởng nợ xấu hàng năm đã tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2012 với tỷ lệ tăng trung bình xấp xỉ 43.11%/năm.

Trước nguy cơ tăng cao của tỷ lệ nợ xấu trong nền kinh tế và những hạn chế trong nghiên cứu định lượng đối với vấn đề này, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự tăng giảm của tỷ lệ nợ xấu trong ngân hàng thương mại là cần thiết. Thực tế, các nghiên cứu gần đây về nợ xấu ở Việt Nam không nhiều, đặc biệt là các nghiên cứu định lượng. Một số

ít nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng nhằm phát hiện các nhân tố (cụ thể các nhân tố bên trong) tác động đến sự thay đổi của mức nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Chính vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là tìm ra và phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua việc sử dụng số liệu của các ngân hàng trong giai đoạn 2010 – 2012. Nghiên cứu cũng sử dụng các phân tích định lượng và phân tích mô tả để tìm ra các kết quả và đưa ra các hàm ý đối với hoạt động quản trị nợ xấu của ngân hàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về nợ xấu tập trung vào nguyên nhân, tác động và những biện pháp để quản lý những tác động tiêu cực của nợ xấu. Nghiên cứu của Sanjeev (2007) đã xây dựng mô hình xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Ấn Độ. Từ đó, tác giả đưa ra mối quan hệ giữa các biến độc lập với nợ xấu trên cơ sở sử dụng dữ liệu thu thập từ bảng hỏi đối với 37 lãnh đạo ngân hàng thương mại. Tiếp đến, tác giả sử dụng kiểm định giả thiết – kiểm định Z với độ tin cậy 99% - để kiểm tra tác động của biến độc lập và biến ngoại sinh đến sự thay đổi của nợ xấu. Kết quả cho thấy biến ngoại sinh tác động đến thay đổi của nợ xấu nhiều hơn biến nội sinh.

Một nghiên cứu tương tự là của Louzis và cộng sự (2010) đã nghiên cứu mô hình kiểm định trên cơ sở các nhân tố vĩ mô và các nhân tố thuộc bản thân ngân hàng đối với sự thay đổi của nợ xấu trong hệ thống Ngân hàng Thương mại Hi Lạp. Các yếu tố kinh tế vĩ mô (như thất nghiệp, GDP, nợ công) và vai trò của ngân hàng trong hệ thống tài chính có ảnh hưởng lớn đến nợ xấu. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa nợ xấu của kỳ trước và kỳ sau. Hơn nữa, các khoản vay có thế chấp bằng bất động sản và các nhân tố vĩ mô cũng là nhân tố chính ảnh hưởng lên nợ xấu. Những nghiên cứu tương tự như hai nghiên cứu trên có thể kể đến như nghiên cứu của Xu (2005) và Zeng (2012).

Đối với một số nghiên cứu khác, thay vì tìm ra những nhân tố gây ra nợ xấu trong ngân hàng thì lại đi theo hướng giải quyết những vấn đề mà nợ xấu gây ra. Ueda K. (2000), Hu và cộng sự (2004), Hosono K. (2010) và sau đó là Inoguchi (2012) đã xây dựng mô hình để kiểm định các nhân tố trên thay đổi thế nào để giảm tỷ lệ nợ xấu. Những nghiên cứu của các tác giả Jarmo (2001), Gerlach và Peng (2005) cũng có nghiên cứu tương tự.

Một cách giải quyết nợ xấu phổ biến là thành lập các công ty quản lý tài sản (AMC). Xu (2005) đã đưa ra kết quả của Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc và Trung Quốc khi các nước này lần lượt thành lập AMC để giải quyết nợ xấu. Wang và Perser (2011) cũng đưa ra những ví dụ về cách xử lý nợ xấu tại một vài nước Châu Á như Nhật Bản và Hàn Quốc. Từ đó hàm ý về việc giảm khối lượng nợ xấu tại hệ thống ngân hàng Trung Quốc thông qua thành lập các AMC, cũng như những tác động của nó đến nền kinh tế. Trong khi đó, tại Nhật Bản, nợ xấu được xử lý bởi chính phủ thông qua mua lại các khoản nợ từ khu vực tư nhân. Đối với Trung Quốc và Hàn Quốc, giải quyết nợ xấu được thực hiện bởi các AMC. Những nghiên cứu về vấn đề này có thể tìm tại những tài liệu của Klingebiel (2000), Fung và cộng sự (2002), Pornavalai và Cynthia (2002).

Bên cạnh những nghiên cứu trên thế giới, tại Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về vấn đề này. Minh (2012) công bố những nghiên cứu về tình hình nợ xấu tại Việt Nam đến tháng 6/2012, trong đó cho thấy, tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng nhanh, chiếm khoảng 10% tổng dư nợ, và hầu hết đều thuộc về các tập đoàn – tổng công ty – doanh nghiệp nhà nước. Tác giả đưa ra hàm ý rằng Việt Nam cũng nên thành lập một doanh nghiệp giống như Tập đoàn Quản lý tài sản của Hàn Quốc (Korean Asset Management Corporation – KAMCO) để xử lý dứt điểm nợ xấu. Một số nghiên cứu khác cũng đã đưa ra được những nhân tố có thể tác động đến tăng tỷ lệ nợ xấu. Trong số này có thể đề cập đến công bố của Vu T. D. (2013) về các nguyên nhân tác động đến nợ xấu, bao gồm nhân tố từ bản thân các ngân hàng, từ khách hàng, từ tài sản đảm bảo (khấu hao của tài sản) và các nhân tố khác (phụ thuộc chủ yếu vào trạng thái của nền kinh tế). Hơn nữa, tác giả này cũng hàm ý rằng nếu như các ngân hàng thương mại tại Việt Nam cấp tín dụng cho các khách hàng với điều khoản lỏng hơn thì nguy cơ nợ xấu sẽ tăng; và bản thân các doanh nghiệp lại phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn từ ngân hàng (lên đến 80 – 90%) nên khi nền kinh tế đi xuống, lãi suất của các khoản vay thay đổi sẽ làm cho nghĩa vụ nợ tăng lên, từ đó có thể sẽ dẫn đến tình trạng không trả được nợ hoặc phá sản.

Một nghiên cứu khác có sử dụng các mô hình

định lượng là của Do và Nguyen (2014). Các tác giả này sử dụng dữ liệu của 10 ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2005 đến 2011 để nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến nợ xấu ở Việt Nam. Kết quả cho thấy cả các nhân tố vĩ mô lẫn nhân tố thuộc về bản thân ngân hàng đều có những tác động đáng kể đến việc tăng nợ xấu trong thời gian qua. Cụ thể, GDP tăng trưởng thấp hơn và tỷ lệ lạm phát cao là những nhân tố có tác động rõ rệt nhất đến nợ xấu. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu này cũng đưa ra những kết quả thực chứng chỉ ra những liên quan giữa nợ xấu kỳ trước, quy mô ngân hàng và tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản đến nợ xấu kỳ này, và các ảnh hưởng tiêu cực giữa tình trạng không hiệu quả trong hoạt động ngân hàng, cũng như tỷ lệ các khoản vay không có vấn đề với tỷ lệ nợ xấu. Nghiên cứu này đã cho thấy những hiệu quả hoạt động của ngân hàng, song lại có một số hạn chế lớn làm cho kết quả không đáng tin cậy là việc dữ liệu về các ngân hàng còn hạn chế, mẫu nghiên cứu còn quá nhỏ, sự thiếu minh bạch trong công bố thông tin của ngân hàng, và cuối cùng, tác giả không kiểm định tính phù hợp của mô hình mà lại sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất.

Tóm lại, tất cả các nghiên cứu trước đây về nợ xấu đã nêu ra định nghĩa, nhân tố tác động và cách thức xử lý nợ xấu của một số quốc gia. Hơn nữa, đa phần những nghiên cứu tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở định lượng và nêu ra khung lý thuyết, do đó rất khó có thể tìm được những nghiên cứu có chất lượng về định lượng. Do vậy, mục đích chính của bài viết này tập trung vào các mô hình hồi quy – dựa trên ý tưởng của Klein (2013) – bao gồm mô hình nhân tố cố định (FEM), mô hình nhân tố ngẫu nhiên (REM) và mô hình bình phương nhỏ nhất (OLS) để dự báo. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, tác giả cũng sẽ tập trung vào bốn nhân tố chính thường được công bố rộng rãi trong ngân hàng thương mại Việt Nam (như tổng tài sản, tỷ lệ tăng trưởng của nợ trên tổng tài sản, độ trễ của các biến nợ xấu trong kỳ trước) để cho thấy sự tác động đến mức thay đổi của nợ xấu.

3. Tình hình nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong năm 2012, tỷ lệ nợ xấu tăng cao đã gây ra nhiều tác động cho nền kinh tế, chủ yếu là những tác động tiêu cực. Kết quả là các ngân hàng chủ động giảm tăng trưởng tín dụng để tránh nợ xấu, theo đó, nhiều doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, và các hoạt động lại bị đình trệ, dẫn đến kết quả tất yếu là nền kinh tế lại đi xuống. Hình 1 cho thấy khi tỷ lệ nợ xấu tăng cao thì nền kinh tế bị suy giảm (thông qua tăng trưởng GDP giảm).

Bên cạnh các nhân tố bên trong các ngân hàng thương mại, thay đổi nợ xấu còn tác động của các chính sách vĩ mô của chính phủ và chu kỳ của nền kinh tế.

Nguyên nhân thứ nhất cho thực trạng tăng trưởng nợ xấu trong thời gian qua là khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, làm đình trệ rất nhiều hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó bao gồm cả

Hình 1: Tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng GDP của Việt Nam

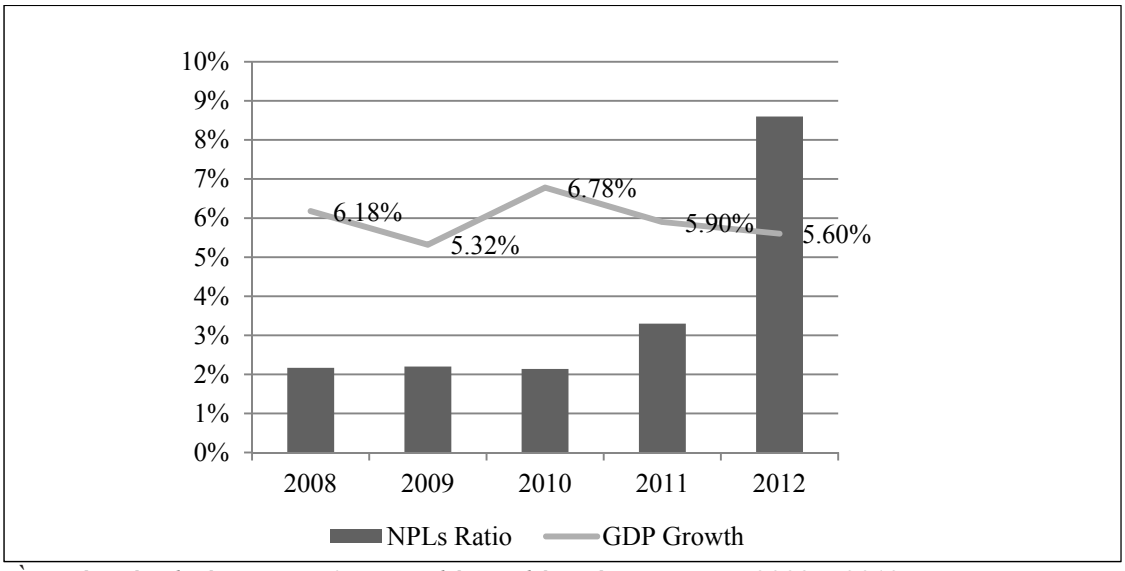

Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2008 – 2012

Hình 2: Tăng trưởng GDP và CPI của Việt Nam giai đoạn 2001 – 2012

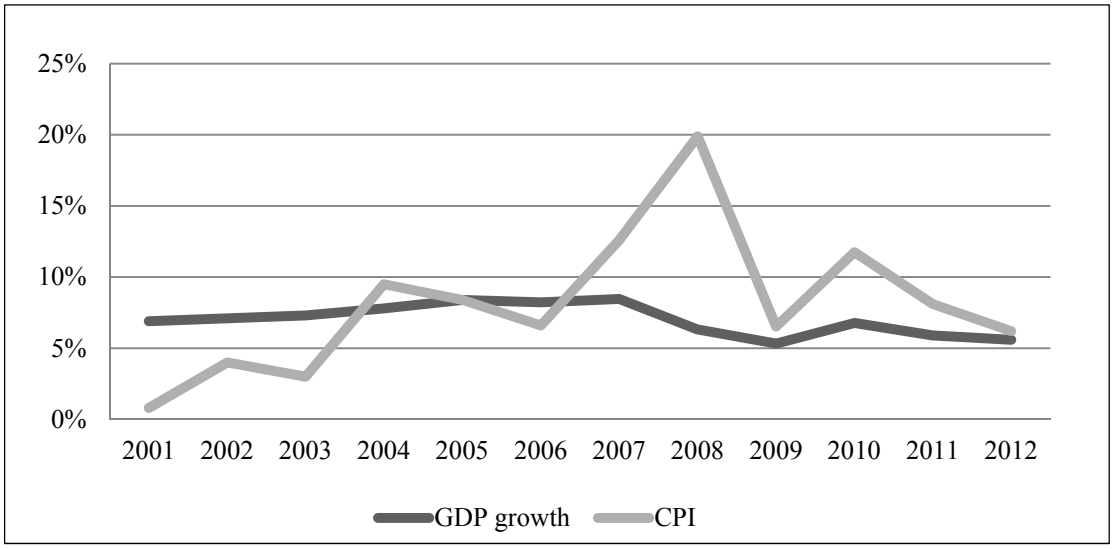

Nguồn: Tổng cục Thống kê

khu vực tài chính. Tỷ lệ tăng GDP không đạt được như những năm 2008 về trước (ở mức 8%), mà chỉ tăng 6,31% vào năm 2008, sau đó giảm xuống 5,31% vào năm 2009. Hình 2 cho thấy GDP có dấu hiệu đi xuống từ năm 2008. Khi nền kinh tế đi xuống, giá cả trên thị trường cũng giảm theo, và điều tất yếu là các doanh nghiệp bán các sản phẩm với giá thấp hơn- trong điều kiện các yếu tố khác không đổi – thì lợi nhuận giảm. Do đó, lợi nhuận giảm, trong khi lạm phát lại tăng, và khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đối với ngân hàng giảm. Thêm vào đó, đa phần các doanh nghiệp ở Việt Nam có năng lực tài chính thấp, đòn bẩy quá cao, nên khi gặp tình trạng suy thoái, tất yếu sẽ dẫn đến khả năng thanh toán giảm đi.

Ngoài ra, chính sách của chính phủ cũng đã có những tác động tiêu cực đến nợ xấu trong ngân hàng, được thể hiện cụ thể như hình 3.

Thứ nhất, các ngân hàng đồng ý cấp tín dụng có thể do sự chỉ định của chính phủ, khi triển khai các chính sách kinh tế. Chính xác hơn thì chính phủ khuyến khích các ngân hàng cung cấp các khoản vay cho các dự án có rủi ro cao – vốn chủ yếu được thực hiện bởi các doanh nghiệp nhà nước, hoặc cho những mục tiêu tăng trưởng tín dụng. Kết quả là, các khoản tín dụng có rủi ro (cao hơn bình thường) của các ngân hàng tăng lên, vì bản thân các doanh nghiệp nhà nước có khả năng trả nợ thấp hơn (và nợ xấu cũng cao hơn) khu vực tư nhân. Hình 3 cho thấy, các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm tỷ

Hình 3: Tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam năm 2009

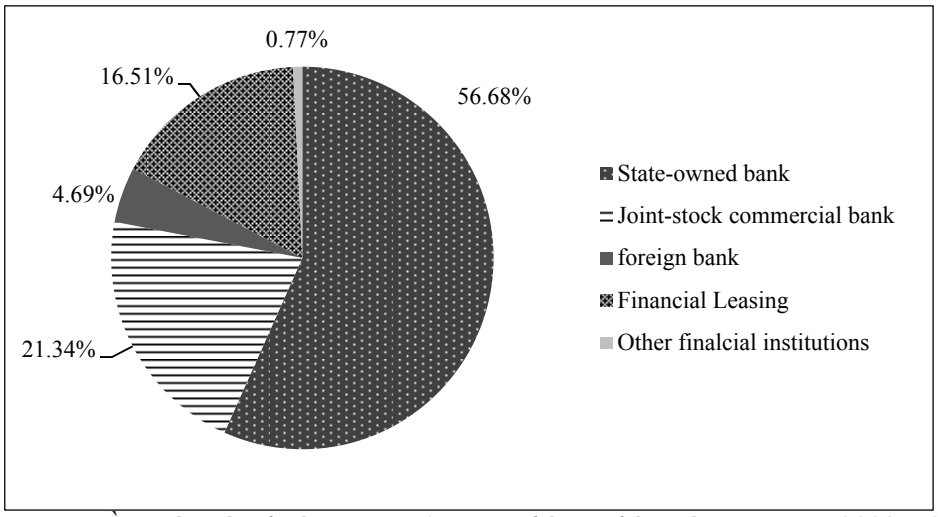

Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2008 – 2012

lệ nợ xấu cao nhất trong nền kinh tế: năm 2009, các ngân hàng này chiếm quá nửa tỷ lệ nợ xấu, song cho đến năm 2012 thì tỷ lệ có những thay đổi, khi một số ngân hàng nhà nước tiến hành cổ phần hóa. Một ví dụ điển hình là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngân hàng này có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong nhóm các ngân hàng nhà nước, lên đến 5,8% và tỷ lệ dự nợ trên tổng tài sản cũng lớn nhất (khoảng 80% tổng tài sản dành cho cho vay). Việc thành lập VAMC vào năm 2012 cũng chưa thực sự cải thiện được tình hình nợ xấu tại Việt Nam.

Thứ hai, giám sát của ngân hàng nhà nước Việt Nam không mang lại nhiều hiệu quả trong thời gian trước. Thêm vào đó, đối với những dự án có rủi ro cao (nhưng mang lại lợi nhuận kỳ vọng cao) thường khó theo dõi và giám sát; và ngân hàng nhà nước cũng không đưa ra một chuẩn mực về phân loại nợ xấu với tất cả các ngân hàng thương mại. Mỗi ngân hàng có một hệ thống quy tắc riêng và được chính ngân hàng này quản lý. Để đạt được mục tiêu đề ra, có những ngân hàng sẽ tăng trưởng tín dụng nhưng ít chú ý đến chất lượng tín dụng, và do đó, khả năng quản lý tín dụng giảm đi, nợ xấu lại tăng lên.

Thứ ba, hệ thống pháp luật hiện tại hoạt động không hiệu quả trong việc giảm nợ xấu trong khi thế giới đã đưa ra rất nhiều thông lệ về việc xác định một khoản nợ như thế nào là nợ xấu. Do đó, ngân hàng nhà nước công bố các khoản mục dự phòng rủi ro tín dụng, cách thức xử lý tài sản đảm bảo khi rủi ro xảy ra, nhưng trên thực tế, các biện pháp đó dường như không mang lại nhiều tác dụng trong công tác xử lý nợ xấu.

Từ những khía cạnh tổng quan về tình hình nợ xấu trong thời gian 2009– 2012, nghiên cứu này chủ yếu đưa ra những kiểm định thực nghiệm về các nhân tố nội tại của ngân hàng và một số nhân tố vĩ mô có mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu bao gồm những thông số được công bố bởi 20 ngân hàng thương mại Việt Nam cũng như thu thập được từ báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ năm 2009 đến 2012. Mô hình kinh tế lượng được sử dụng trong bài dùng để phân tích mối quan hệ giữa nợ xấu và các nhân tố trong ngân hàng như biến trễ của nợ xấu (kỳ trước), tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản, giá trị tổng tài sản và biến giả (có sở hữu của nhà nước hay không), với phương pháp ước lượng bình quân nhỏ nhất (OLS).

$$NPLs_{it} = \beta_0 + \beta_1 DLoans_{it} + \beta_2 totalA_{it} + \beta_3 NPL_{it-1} + \beta_4 D$$

Trong đó, NPLs, Dloans và biến giả được tính như sau:

NPLs = Giá trị của nợ xấu/Tổng dư nợ.

Dloans = Δ Tỷ lệ dư nợ = Tỷ lệ dư nợ kỳ t – tỷ lệ dư nợ kỳ (t-1).

Biến giả = 0 nếu đây là ngân hàng thương mại không có yếu tố sở hữu nhà nước; =1 nếu là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước.

Theo Keeton và Morris (1987), tỷ lệ một khoản cho vay mà ngân hàng không thu lại được thường cao hơn nếu như ngân hàng mở rộng khoản vay đó vì những mục tiêu nhất định của mình. Và cũng chính trong trường hợp đó, ngân hàng sẽ không quản lý được các khoản vay mà mình đã giải ngân. Điều tất yếu xảy ra là tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Biến Dloans đại diện cho khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng. Do đó, nếu như tỷ lệ này tăng thường sẽ làm cho tỷ lệ nợ xấu tăng, và biến Dloans thường sẽ có tác động thuận chiều đến tỷ lệ tăng trưởng nợ xấu.

Thêm vào nữa, Keeton và Morris (1987), cho rằng quy mô của ngân hàng có ảnh hưởng đến khả năng chấp nhận rủi ro khi đầu tư vào một dự án của người vay vốn (vấn đề rủi ro đạo đức). Các tác giả trên cũng hàm ý rằng những ngân hàng có quy mô nhỏ thường chấp nhận cấp tín dụng nhiều hơn so với những ngân hàng lớn. Do đó, bài viết này sử dụng Tổng tài sản như một biến tượng trưng cho quy mô của ngân hàng, và nó được dự đoán có tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu.

Một vấn đề khác cần được quan tâm là ước lượng những biến khác như khả năng quản lý của ngân hàng khi nợ xấu thay đổi. Biến được sử dụng ở đây là biến trễ về tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ. Ví dụ, khi tỷ lệ nợ xấu trong thời kỳ trước tăng thì những nhà quản lý trong ngân hàng sẽ phải kiểm soát chặt chẽ hơn đối với những khoản mục đã được giải ngân, đồng thời sẽ thẩm định kỹ lưỡng hơn với những khoản mục đề nghị cấp tín dụng trong kỳ này. Do vậy, tác giả kỳ vọng rằng NPL_{it-1} có tác động ngược chiều đến NPL.

Cuối cùng, những ngân hàng có sự tham gia của Nhà nước thường có xu hướng chấp nhận nhiều rủi

ro hơn những ngân hàng khác, do có sự bảo lãnh của Nhà nước khi rủi ro xảy ra. Do vậy, những ngân hàng này thường được khuyến khích mở rộng các khoản cho vay, và nợ xấu sẽ gia tăng. Thêm một vấn đề nữa, đối với tình trạng Việt Nam, những khoản mục tín dụng chỉ định (hoặc được khuyến khích) của những ngân hàng thương mại nhà nước thường được dành cho những tập đoàn, tổng công ty hay doanh nghiệp cũng của Nhà nước (trường hợp của Vinashin và Vinalines). Điều này dẫn đến nợ xấu của những ngân hàng này thường cao hơn hẳn so với những ngân hàng khác. Trong bài viết này, biến giả (có yếu tố sở hữu nhà nước hay không) được đặt là 1 với câu trả lời là có và 0 với câu trả lời còn lại.

Việc sử dụng dữ liệu của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009 đến 2012 để thiết lập các mô hình và phải trả lời cho giả thiết:

- Giả thiết 1 (H1): Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ nợ (Dloans) và tỷ lệ thay đổi của nợ xấu.

- Giả thiết 2 (H2): Quy mô của ngân hàng (xác định qua Tổng tài sản – TotalA) có tác động ngược chiều lên sự thay đổi của tỷ lệ nợ xấu.

- Giả thiết 3 (H3): Biến trễ nợ xấu của kỳ trước có tác động ngược chiều đến tỷ lệ thay đổi của nợ xấu.

- Giả thiết 4 (H4): Những ngân hàng thương mại có sự sở hữu của nhà nước sẽ có tỷ lệ nợ xấu cao hơn những ngân hàng khác.

Trên cơ sở những kỳ vọng về các biến đã được đưa ra, bằng việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng, bài viết sẽ đưa ra mô hình hồi quy có tính đến những dữ liệu thu thập đã đề cập ở trên. Sau đó, việc lựa mô hình tốt nhất được thực hiện thông qua hai kiểm định là kiểm định F và kiểm định Breusch – Pagan Lagrangian Multiplier.

5. Kết quả

Kiểm định Đa cộng tuyến

Để phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIF và 1/VIF có kết quả như trong Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, tất cả VIF đều có giá trị tương đối nhỏ (không vượt qua 10), và hàm nghĩa rằng 1/VIF đều không thấp hơn 0,1. Điều đó hàm ý rằng giữa các biến độc lập không có đa cộng tuyến.

Kiểm định tính phù hợp của mô hình

Theo kết quả của kiểm định F, giá trị P-value đều cao hơn 0,7. Mặt khác, kiểm định Breush – Pagan cho thấy giá trị P-value cao hơn 1 và do đó phương pháp Pooled OLS thích hợp hơn FEM.

Kết quả của kiểm định Pooled OLS:

Sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS để tính toán hệ số tương quan của mô hình sẽ cho kết quả hồi quy như Bảng 3. Mô hình thống kê với độ tin cậy 99% và P-value rơi vào khoảng 0,015. Tuy nhiên, biến trễ tỷ lệ nợ xấu của 1 kỳ trước đó là tương quan dương, trái với kỳ vọng trên. R bình phương của mô hình là 0,2695; hàm ý rằng các biến trong mô hình giải thích được 26,95% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Do đó, có thể nói rằng đây là mô hình có độ tin cậy còn hạn chế. Kết quả của mô hình được thể hiện trong bảng 3.

Giải thích kết quả

Dựa trên kết quả của kiểm định F và kiểm định BPLM, kiểm định Pooled OLS được chấp nhận phù

Bảng 1: Giá trị các hệ số VIF và 1/VIF

Biến	VIF	1/VIF
Dummy	2.89	0.345
Totalasset	2.76	0.362
Npl1	1.43	0.699
Dloans	1.16	0.859

Bảng 2: Kiểm định tính phù hợp của mô hình

F-test:	F (19,37) = 0.74	Prob > F = 0.7599
BPLM test:	Chibar2 (01) = 0.00	Prob > chibar2 = 1.00

Kết quả của kiểm định Pooled OLS:

Bảng 3: Hồi quy OLS về nợ xấu của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2012

Independent variables	Coefficients
npl1	0.755* (1.91)
dloans	0.053* (1.88)
totalasset	0.000** (-3.42)
dummy	0.046** (3.70)
Intercept	0.019 (2.41)
No. of observations = 60	
R^2 = 0.2696 Adj R^2 = 0.2165	
F (4,55) = 5.08 Prob > F = 0.0015	

*Chú thích: kiểm định T ở trong ngoặc đơn. * và ** là được hiểu là ở mức ý nghĩa 10% và 5%.*

hợp nhất đối với các nhân tố ảnh hưởng đến thay đổi tỷ lệ nợ xấu.

NPL_{t-1}: Tỷ lệ nợ xấu kỳ trước tăng, tỷ lệ nợ xấu năm nay cũng tăng với một hệ số tương quan cao. Như vậy, kết quả này không theo như kỳ vọng về mối quan hệ tỷ lệ nghịch như trong các giả thuyết hàm ý ra. Kết quả này là do bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Thông thường, mối quan hệ kỳ vọng giữa hai biến này là ngược chiều do chính sách tăng cường quản lý tín dụng và nợ xấu của các ngân hàng (Louzis và các cộng sự, 2010), kết quả không theo mong đợi trong bối cảnh của Việt Nam chưa thực sự thuyết phục. Trên thực tế, trường hợp của ABB, Kiên Long và SaigonBank là đúng như mong đợi. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại khác lại là ngược chiều Mối quan hệ dương cũng được chỉ ra trong công trình được công bố của Do va Nguyen (2014), trong đó hệ số tương quan lên đến 0,62.

Tăng trưởng dư nợ: Khi các khoản cho vay tăng lên, điều đó hàm ý rằng giá trị của các khoản nợ xấu cũng có xu hướng tăng lên, và đây là những dấu hiệu cho thấy những dấu hiệu trong tương lai về khả năng quản lý nợ xấu. Tất cả các ngân hàng Việt Nam đều cho kết quả về mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa 2 biến này.

Giá trị Tổng tài sản: Biến này tác động tương đối nhỏ đến thay đổi tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại, khi mà hệ số của nó chỉ vào khoảng 0.000000000115, mặc dù mối quan hệ này được cho thấy là như kỳ vọng; do đó, có thể nói rằng biến quy mô của ngân hàng (thông qua tổng tài sản) có tác động không đáng kể đến thay đổi tỷ lệ nợ xấu. Trong nghiên cứu của Do và Nguyen (2004) lại đưa ra kết quả tương quan dương giữa quy mô và tỷ lệ nợ xấu, với mức ý nghĩa 5%. Sự khác nhau này có thể do quy mô mẫu của hai bài nghiên cứu, cụ thể là nghiên cứu này có số lượng quan sát nhiều gấp đôi.

Biến giả: Có tác động dương, và góp phần củng cố nhận định cho rằng nợ xấu của các ngân hàng thương mại nhà nước cao hơn các ngân hàng khác. Thực tế, có thể thấy trường hợp của Agribank là một ví dụ điển hình, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng này năm 2012 là 5,8% và mức độ tăng trưởng bình quân lên đến 49%.

Tóm lại, hệ số R^2 của mô hình cho thấy, các biến độc lập giải thích được 26,96% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Các biến tỷ lệ nợ xấu của thời kỳ trước, tỷ lệ tăng trưởng dư nợ và tổng tài sản có tác động đến nợ xấu của các ngân hàng. Quy mô của các ngân hàng thương mại có tác động, song không thật sự rõ nét.

Kiểm định Robustness

Kiểm định Robustness được thực hiện thông qua kiểm tra tỷ trọng bình phương nhỏ nhất. Cụ thể, trong tỷ trọng của các quan sát, tỷ trọng nào cao hơn thì sẽ là quan sát tốt hơn. Kết quả này được thể hiện ở trong Bảng 4.

Có thể thấy rằng số lượng quan sát đã giảm từ 60 xuống còn 58, trong đó 2 quan sát bị loại đi vì tỷ trọng quá thấp, do vậy cần phải loại ra khỏi mô hình

Bảng 4: Kiểm định Robustness của hồi quy mô hình

Independent variables	Coefficients.
npl1	0.590*** (6.64)
dloans	0.013* (1.96)
totalasset	0.000 (-1.22)
dummy	.0050883 (1.40)
Intercept	.098511 (5.30)
No. of observations = 58 F (4,53) = 12.69 Prob > F = 0.0000	

*Chú thích: Kiểm định T được thể hiện trong dấu ngoặc đơn. * và *** được hiểu là độ tin cậy 10% và 1%.*

khi phân tích. Hệ số tương quan và độ lệch chuẩn được phân tích thông qua hồi quy OLS khác với ban đầu, mặc dù mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập không đổi. Trên thực tế, chỉ có tỷ lệ nợ xấu kỳ trước có ảnh hưởng đáng kể về mặt thống kê đến tỷ lệ nợ xấu năm nay (hệ số P-value của biến này là 0,00). 3 biến còn lại có ảnh hưởng không lớn đến NPL. Trong mô hình hồi quy OLS trên, hai biến tổng tài sản và biến giả lại có tác động đáng ghi nhận đối với nợ xấu. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ một vài dữ liệu đột biến được loại ra khỏi mô hình khi tiến hành kiểm định Robustness.

6. Kết luận

Mặc dù vấn đề nợ xấu của Việt Nam đang là vấn đề rất nhạy cảm, bài nghiên cứu đã đưa ra một số bằng chứng thực nghiệm, từ đó nêu ra một số hàm ý về quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại. Để đạt được tỷ lệ nợ xấu như mục tiêu đề ra, các ngân hàng thương mại Việt Nam nên cân nhắc điều chỉnh tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, loại hình sở hữu, tỷ lệ nợ xấu của năm trước và có thể cả giá trị tổng tài sản ngân hàng.

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng nhận thấy hạn chế của các ngân hàng trong công bố thông tin và dữ liệu. Con số về nợ xấu ở Việt Nam được công bố bởi ngân hàng nhà nước không phản ánh đúng tình trạng thực tế hiện nay bởi chúng luôn luôn được ước lượng thấp hơn so các tổ chức xếp hạng tín dụng khác như Moody's hay Fitch. Việc thiếu dữ liệu làm cho mô hình buộc phải loại bỏ những biến có thể quan trọng như chi phí vận hành, giá trị tài sản đảm bảo, sức mạnh quản lý... Nếu như những thông tin này được công bố, bài nghiên cứu sẽ có được mô hình có độ tin cậy cao hơn và nghiên cứu về các nhân tố tác động đến nợ xấu sẽ hoàn chỉnh hơn.❐

Tài liệu tham khảo

Do, Q. A., & Nguyen, D. (2014), 'The determinants of non-performing loans in Vietnam commercial banks: An econometric study', *Vietnam's Socio-Economic Development - A Social Science Review*, Vol. 77, pp. 32-45.

Fung, G. M. (2002), 'China's Asset Management Corporations', Bank of International Settlement, *Working Papers No.115*.

Gerlach, S. & W. Peng (2005), 'Bank lending & property prices in Hong Kong', *Journal of Banking & Finance*, Vol. 29, pp. 461-481.

Hosono, K. (2010), *Kinyukiki no Mikurokeizai Bunseki [Microeconomic Analysis of Financial Crises],* University of Tokyo Press, Tokyo.

Hu, J.-L., Li, Y., & Chiu, Y.-H. (2004), 'Ownership & Nonperforming Loans: Evidence from Taiwan's banks', *The Developing Economies*, Vol. 42, Issue 3, pp. 405-420.

Inoguchi, M.(2012), 'Nonperforming Loans & Public Asset Management Companies in Malaysia & Thail&', *Asia*

Pacific Economic Papers, Australian National University, No. 398, pp. 1-26

Jarmo, P. (2001), *The role of macroeconomics shock on banking crisis*, Bank of Finl& Discussion papers.

Keeton, W. & C. Morris. (1987), 'Why Do Banks' Loan Losses Differ?', *Economic Review*, May, pp. 3–21.

Klein, N. (2013), 'Non-Performing Loans in CESEE: Determinants & Impact on macroeconomic performance', *IMP Working Paper*.

Klingebiel, D. (2000), 'The Use of Asset Management Companies in the Resolution of Banking Crises—Cross Country Experience', *Policy Research Working Paper,* The World Bank, Washington.

Louzis, D. P., A.T. Vouldis, & V.L. Metaxas (2010), 'Macroeconomic & Bank-specific Determinants of Nonperforming Loans in Greece: A Comparative Study of Mortgage, Business, & Consumer Loan Portfolios', *Journal of Banking & Finance*, Vol. 36, pp. 1012-1027

Minh, D. T. (2012), 'Solving bad debts systematically', Autumn Forum Proceeding 2012 (in Vietnameses).

Pornavalai & Cynthia (2002), *Thai Asset Management Corporation*, Retrieved November 20, 2013, from http://www.mondaq.com/x/15878/capital+adequacy+BASEL/Thai+Asset+Management+Corporation+TAMC.

Sanjeev, G. M. (2007), 'Bankers' perceptions on cause of bad loans in banks', *Journal of Managerment Research*, Vol. 7, No.1, pp.40-46

Ueda K. (2000), 'Causes of Japan's Banking Problems in the 1990s', in T. Hoshi & H. Patrick, eds. *Crisis & Change in the Japanese Financial System*, Boston/Dordrecht/London: Kluwer Academic Publishers, 2000, pp. 59–81.

Vu, T. D. (2013), *Situation & causes of the bad debts in commercial banks in Khanh Hoa,* HD Bank, Nha Trang.

Wang, B., & Perser, R. (2011), *NPL Resolution in the context of China's Transitional Economy*, Havard University.

Xu, M. (2005), *Resolution of Non-Performing Loans in China*, Gluckman fellowship program student research reports 2004-2005, available at http://w4.stern.nyu.edu/glucksman/docs/Xu_2005.pdf

Zeng, S. (2012), 'Bank non-performing loans (NPLS): A dynamic model & analysis in China', *Modern Economy*, Vol. 3, No.1, pp.100-110, http://dx.doi.org/10.4236/me.2012.31014

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Minh Huệ,** Tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ngân hàng tài chính

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí ngân hàng

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: huenm@neu.edu.vn